

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 95/2025/DS - ST
Ngày: 30 - 9 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Bé Em

2. Bà Chung Kim Sang

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Phan Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Lý Minh Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Ú, sinh năm 1973

Bà Nguyễn Thị Tú C, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Ấp L, đặc khu P, tỉnh An Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Ú, bà C:*

Ông Trương Vương Q, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp A, phường V, thành phố Cần Thơ.

Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp I, xã V, thành phố Cần Thơ.

Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ.

(theo Giấy ủy quyền, ngày 09/5/2025; ông Trương Vương Q có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hùng C1, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số H đường N, phường R, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A đường N, phường R, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/5/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn Ú và bà Nguyễn Thị Tú C thống nhất trình bày:

Do là chỗ quen biết nên vào ngày 28/5/2023 vợ chồng ông bà có cho vợ chồng ông Nguyễn Hùng C1, bà Nguyễn Thị Kim T vay số tiền là 1.000.000.000 đồng để làm ăn. Hai bên có lập Giấy vay tiền ngày 28/5/2023, thỏa thuận thời hạn vay 08 tháng, từ ngày 28/5/2023 đến ngày 28/01/2024; lãi suất vay 3%/tháng. Số tiền này ông bà giao cho bên vay trong hai lần, mỗi lần 500.000.000 đồng, bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của ông C1 là 070029752042 mở tại ngân hàng thương mại cổ phần S. Tuy nhiên sau đó ông C1, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi của khoản vay này; ông bà đã nhiều lần yêu cầu bên vay trả nợ nhưng ông C1, bà T vẫn cố tình né tránh.

Ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông C1, bà T cùng có nghĩa vụ trả số nợ gốc 1.000.000.000 đồng và nợ lãi từ khi vay đến khi giải quyết xong vụ án theo mức lãi suất 20%/năm.

Tại phiên tòa, ông Trương Vương Q – Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu khởi kiện nêu trên.

Bị đơn ông Nguyễn Hùng C1, bà Nguyễn Thị Kim T: Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 91, 92 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử chấp

nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông C1, bà T trả cho nguyên đơn ông Ú, bà C số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng và lãi suất tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/9/2025) theo mức lãi suất pháp luật quy định và tiếp tục chịu lãi đến khi trả hết nợ cho nguyên đơn. Ngoài ra, buộc bị đơn ông C1, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Phạm Văn Ú và bà Nguyễn Thị Tú C khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hùng C1, bà Nguyễn Thị Kim T phải trả nợ vay, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Hùng C1, bà Nguyễn Thị Kim T là bị đơn có nơi cư trú tại phường R, tỉnh An Giang căn cứ quy định tại Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án ngày 25/6/2025, có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2025; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang.

Ông Nguyễn Hùng C1, bà Nguyễn Thị Kim T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông C1, bà T.

[2] Về nghĩa vụ chứng minh của bị đơn: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay bị đơn **ông** Nguyễn Hùng C1, bà Nguyễn Thị Kim T không có mặt theo thông báo của Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như xác định trách nhiệm của mình đối với khoản vay nguyên đơn yêu cầu trả hoặc có ý kiến phản đối lời trình bày của nguyên đơn và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết. Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự thì “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*” và “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Như vậy, **ông** Nguyễn Hùng C1, bà Nguyễn Thị Kim T đã không tự bảo vệ quyền

và lợi ích hợp pháp của mình và phải chịu hậu quả về việc không chứng minh được. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về hợp đồng vay tài sản:

Nguyên đơn ông Phạm Văn Ú và bà Nguyễn Thị Tú C yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hùng C1, bà Nguyễn Thị Kim T trả số nợ vay gốc 1.000.000.000 đồng theo chứng cứ là Giấy vay tiền ngày 28/5/2023. Xét Giấy vay tiền ngày 28/5/2023 có nội dung bên vay ông C1, bà T xác nhận vay của ông Ú, bà C số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 08 tháng, từ ngày 28/5/2023 đến ngày 28/01/2024; lãi suất vay 3%/tháng; đồng thời có đầy đủ chữ ký của bên vay ông C1, bà T và bên cho vay ông Ú, bà C cùng xác nhận. Căn cứ theo 02 ủy nhiệm chi của ngân hàng mà nguyên đơn cung cấp có đủ cơ sở xác định số tiền vay 1.000.000.000 đồng theo giấy vay tiền nói trên đã được chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông Ú số tài khoản 070029752042 mở tại ngân hàng thương mại cổ phần S.

Xét thấy Giấy vay tiền nêu trên thể hiện đầy đủ các thông tin cá nhân của bên vay và bên cho vay, ngày tháng và số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất vay, có chữ ký xác nhận của các bên, đồng thời bên vay đã nhận đủ số tiền theo Giấy vay tiền thể hiện; nên giao dịch dân sự về vay tài sản có kỳ hạn và có lãi giữa hai bên được xác lập hợp pháp.

Về thời hạn vay theo thỏa thuận đến nay đã hết, nhưng bên vay ông C1, bà T không trả nợ gốc và nợ lãi cho ông Ú, bà C là vi phạm nghĩa vụ của bên vay và làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên cho vay; do đó ông Ú, bà C khởi kiện yêu cầu ông C1, bà T thực hiện nghĩa vụ trả số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp quy định tại Điều 463, 466 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét về lãi suất của khoản vay: Do phía bị đơn vi phạm thời hạn trả tiền theo thỏa thuận nên phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn chịu lãi suất 20%/năm của số nợ gốc 1.000.000.000 đồng, được tính từ ngày tiếp theo của ngày vay, tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm, làm tròn tháng 28 tháng. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi được xác định như sau: 1.000.000.000 đồng x 28 tháng x 20%/năm = 466.666.667 đồng.

Như vậy, ông C1, bà T có trách nhiệm trả cho ông Ú, bà C tổng số tiền là: 1.000.000.000 đồng + 466.666.667 đồng = 1.466.666.667 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 20%/năm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 và Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Bị đơn ông C1, bà T phải chịu án phí trên số tiền bị buộc trả 1.466.666.667 đồng, án phí được xác định là 56.000.000 đồng (36.000.000 đồng + 3% x 666.666.667 đồng).

Nguyên đơn ông Ú, bà C được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.682.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0014681 ngày 19/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – An Giang).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 91, 92, 266, 273, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn Ú và bà Nguyễn Thị Tú C đối với bị đơn ông Nguyễn Hùng C1, bà Nguyễn Thị Kim T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Hùng C1, bà Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn Ú và bà Nguyễn Thị Tú C số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/9/2025) là 466.666.667 đồng, tổng cộng là **1.466.666.667 đồng (một tỷ bốn trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).**

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 20%/năm.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông C1, bà T phải chịu án phí là 56.000.000 đồng (năm mươi sáu triệu đồng).

Nguyên đơn ông Ú, bà C được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.682.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0014681 ngày 19/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – An Giang).

3. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; đương sự có mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND KV1-An Giang;
- Phòng THADS KV1-An Giang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Hoàng Hồng Thắm